

Số: /QĐ-CN-KHCNMT&HTQT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tài liệu hướng dẫn truy xuất nguồn gốc
cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 4066/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ vào Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/20218;

Căn cứ vào nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính Phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ vào nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/07/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính Phủ về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ vào thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học Công nghệ, Môi trường và Hợp tác Quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tài liệu hướng dẫn truy xuất nguồn gốc cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ, Môi trường và Hợp tác Quốc tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN và PTNT các tỉnh/thành (để p/h);
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCNMT&HTQT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Phạm Kim Đăng

HƯỚNG DẪN
TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
CƠ SỞ CHĂN NUÔI VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CN-KHCNMT&HTQT
ngày tháng năm 2025 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

I. Hướng dẫn cấp mã số truy xuất nguồn gốc cơ sở chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp mã số cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi để thực hiện truy xuất nguồn gốc cần thực hiện các bước sau:

1. Lập tài khoản và kê khai chăn nuôi

a) Chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi theo mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi quy định tại Phụ lục III Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng hoặc có cơ sở nuôi theo quy định tại Điều 54 Luật Chăn nuôi.

b) Lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thực hiện kê khai chăn nuôi như sau:

Chủ cơ sở chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn.

Thông tin lập tài khoản gồm tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế hoặc số căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi;

Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm các trường thông tin bắt buộc hoặc không bắt buộc quy định trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

c) Lựa chọn hình thức **kê khai thông thường** hoặc **kê khai tự nguyện** theo biểu mẫu trên hệ thống và thực hiện kê khai chăn nuôi theo biểu mẫu trên hệ thống. Kê khai tự nguyện áp dụng trong trường hợp cơ sở chăn nuôi đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

d) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo biểu mẫu trên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

2. Cấp mã số cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại

a) Đối với trường hợp kê khai thông thường, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số cho cơ sở chăn nuôi sau 03 ngày kể từ khi hoàn thành kê khai chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

Đối với trường hợp kê khai tự nguyện, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số cho cơ sở chăn nuôi trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi hoàn thành kê khai chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu và xác nhận thông tin về cơ sở chăn nuôi của Cơ quan chuyên môn về chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

b) Mã số do hệ thống cấp được thông báo trên tài khoản và gửi vào hòm thư điện tử của tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại. Trường hợp từ chối cấp, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo tới thư điện tử của tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại, trong đó có nêu rõ lý do;

c) Cấu trúc mã số cơ sở chăn nuôi gồm tám phần:

(AI) 893 MMMM PPPPP C (254) X Y

Trong đó:

AI: Mã số định danh ứng dụng (VD: mã định danh địa điểm cơ sở là 414).

893: Mã Quốc gia.

MMMM: Số định danh địa điểm do GS1 Việt Nam cấp cho Cục Chăn nuôi.

PPPPP: Số tham chiếu cơ sở để xác định cơ sở đơn nhất tại tỉnh do Cục Chăn nuôi cấp.

C: Số kiểm tra tính theo thuật toán.

X: Mã đối tượng vật nuôi được quy ước theo phụ lục 7.

Y: Loại hình cơ sở được quy ước theo phụ lục 7.

d) Các trường hợp mã số cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại không có giá trị sử dụng

- Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNPTNT ngày 30/11/2019 được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không cập nhật các thông tin bắt buộc lên trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

- Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật tại thời điểm kiểm tra, giám sát;

- Kết quả kiểm tra, giám sát có một trong số các thông tin không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

đ) Mã số cơ sở chăn nuôi được cấp lại cho tổ chức, cá nhân chăn nuôi vì mục đích thương mại trong trường hợp thay đổi thông tin kê khai thuộc trường thông tin bắt buộc theo quy định tại Hướng dẫn này.

3. Cấp mã số sản phẩm chăn nuôi

a) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc và kê khai trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi để được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi theo quy định tại Hướng dẫn này.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi có nhu cầu được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thực hiện kê khai để truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi như sau:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn.

+ Thông tin lập tài khoản gồm tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế hoặc số căn cước công dân của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi;

+ Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm các trường thông tin bắt buộc hoặc không bắt buộc quy định trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

- Thực hiện kê khai trực tuyến theo biểu mẫu trên hệ thống.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, đồng thời là cơ sở chăn nuôi, đã được cấp tài khoản trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi thì không thực hiện lập tài khoản theo quy định tại Hướng dẫn này.

c) Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo quy định tại Hướng dẫn này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số sản phẩm chăn nuôi cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi. Mã số do hệ thống cấp được thông báo trên tài khoản và gửi vào thư điện tử của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi. Trường hợp từ chối cấp, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo vào thư điện tử của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, trong đó có nêu rõ lý do.

d) Cấu trúc mã số sản phẩm chăn nuôi gồm chín phần:

(01) 0 893 MMMM PPPPP C (254) X Z

Trong đó:

01: Mã số định danh sản phẩm.

0: Sản phẩm cuối cùng của một công đoạn.

893: Mã Quốc gia.

MMMM: Số định danh địa điểm do GS1 Việt Nam cấp cho Cục Chăn nuôi.

PPPPP: Số tham chiếu cơ sở cuối cùng để xác định cơ sở đơn nhất tại tỉnh do Cục Chăn nuôi cấp.

C: Số kiểm tra tính theo thuật toán.

X: Mã đối tượng vật nuôi được quy ước theo phụ lục 7.

Z: Mã sản phẩm chăn nuôi được quy ước theo phụ lục 7.

đ) Các trường hợp mã số sản phẩm chăn nuôi không có giá trị sử dụng

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi không cập nhật các thông tin bắt buộc lên trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật tại thời điểm kiểm tra, giám sát;

- Kết quả kiểm tra có một trong số các thông tin không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi hoặc kết quả kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi không ghi chép, không lưu trữ hồ sơ theo quy định liên quan đến quá trình sản xuất, khai thác, sơ chế bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm; hoặc sổ sách ghi chép không đầy đủ nội dung, thông tin sai so với thực tế.

e) Mã số sản phẩm chăn nuôi được cấp lại cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi trong trường hợp thay đổi thông tin kê khai thuộc trường thông tin bắt buộc theo quy định tại Hướng dẫn này.

II. Hướng dẫn nội dung khai báo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi

Nội dung khai báo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi theo hướng dẫn tại các Phụ lục sau:

Phụ lục 1: Truy xuất nguồn gốc đối với hoạt động nuôi chim yến;

Phụ lục 2: Truy xuất nguồn gốc đối với hoạt động chăn nuôi lợn;

Phụ lục 3: Truy xuất nguồn gốc đối với hoạt động chăn nuôi trâu/bò thịt;

Phụ lục 4: Truy xuất nguồn gốc đối với hoạt động chăn nuôi ong mật;

Phụ lục 5: Truy xuất nguồn gốc đối với hoạt động chăn nuôi hươu sao;

Phụ lục 6: Truy xuất nguồn gốc đối với hoạt động chăn nuôi gia cầm.

Mỗi sự kiện theo dõi là một trang được tích hợp trong mã cơ sở chăn nuôi khi quét mã sẽ xuất thông tin dưới dạng từng cửa sổ. Hệ thống thiết kế mỗi sự kiện là một trường khai báo để Chủ cơ sở chăn nuôi khi khai báo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi. Khi xuất dưới dạng văn bản để lưu giữ hồ sơ thì dữ liệu tự động được xuất thành một file (theo từng phụ lục).

III. Quản lý truy xuất nguồn gốc cơ sở dữ liệu chăn nuôi

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi lựa chọn thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định tại Hướng dẫn này.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm đảm bảo phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274:2020 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275:2020 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu. Vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đục, chạm, khắc trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

4. Khi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, cơ sở sản xuất sản phẩm chăn nuôi phải tổ chức ghi chép, lưu giữ, bảo đảm sẵn sàng trích xuất và báo cáo được các thông tin sau:

a) Thông tin về lô sản xuất của sản phẩm:

Tên sản phẩm;

Số lô sản xuất của sản phẩm;

Số lượng sản phẩm thuộc lô sản phẩm đã sản xuất;

Ngày sản xuất của lô sản phẩm;

Hạn sử dụng đối với sản phẩm;

Hình ảnh nhận diện sản phẩm;

Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

b) Số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã xuất, còn tồn ở các kho của cơ sở sản xuất sản phẩm.

c) Danh sách tên, địa chỉ của khách hàng, các đại lý phân phối sản phẩm (nếu có); số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho.

5. Khi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi cơ sở kinh doanh sản phẩm chăn nuôi phải tổ chức ghi chép, lưu trữ, bảo đảm sẵn sàng trích xuất và báo cáo được các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ của cơ sở cung cấp sản phẩm chăn nuôi cho cơ sở kinh doanh;

b) Thông tin về loại sản phẩm chăn nuôi, số lượng sản phẩm của lô sản phẩm đã nhập, đã bán và còn tồn ở kho cơ sở kinh doanh;

c) Danh sách tên, địa chỉ của khách hàng, các đại lý phân phối sản phẩm (nếu có); số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho.

6. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi của tổ chức, cá nhân bảo đảm đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng với chủng loại sản phẩm và được công bố phù hợp tiêu chuẩn tương ứng. Căn cứ để công bố phù hợp dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

7. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của từng sản phẩm chăn nuôi trong hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

đ) Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

e) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

g) Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

h) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

i) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có);

k) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

8. Thông tin truy xuất nguồn gốc của cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi được quản lý tập trung tại Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và sẵn sàng chia sẻ với các hệ thống truy xuất nguồn gốc khác; Thông tin tối thiểu được quy định tại mục III.7 Hướng dẫn này.

9. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi để phục vụ người tiêu dùng tra cứu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

a) Tên sản phẩm, hàng hóa;

b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

đ) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

e) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

g) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có).

10. Sản phẩm trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn được định danh mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất nguồn gốc. Mã truy xuất nguồn gốc được mã hóa trong vật mang dữ liệu.

11. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản III.3 Hướng dẫn này. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại III.9 Hướng dẫn này.

Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng tối thiểu kể từ ngày sản xuất là 6 tháng đối với sản phẩm chăn nuôi tươi sống, 24 tháng đối với sản phẩm đông lạnh.

Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi đối với sản phẩm phải ghi nhãn tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm.

Phần II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Các đơn vị của Cục Chăn nuôi

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tổ chức hướng dẫn, triển khai các quy định liên quan đến Hướng dẫn này trên phạm vi cả nước.

- Chủ trì, tham mưu xây dựng, vận hành, quản trị Hệ thống truy xuất nguồn gốc về quản lý cơ sở chăn nuôi, khai thác, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi đồng bộ trên phạm vi trên cả nước. Kết nối dữ liệu truy xuất nguồn gốc chăn nuôi với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

- Tham mưu xây dựng, tổ chức quản lý, hướng dẫn, vận hành *Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi* để triển khai, quản lý mã số cơ sở chăn nuôi vì mục đích thương mại theo Hướng dẫn này.

- Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật. Thông báo mã số cơ sở chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát việc kê khai, cấp mã số cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi.

- Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình cấp, quản lý mã số trước 31/01 hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

II. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân về Hướng dẫn này và các quy định pháp luật hiện hành liên quan;
- Hướng dẫn, cập nhật, kiểm tra, giám sát thông tin về cơ sở chăn nuôi trên *Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi*;
- Thực hiện kiểm tra và xác nhận thông tin trên *Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi* đối với cơ sở chăn nuôi trên địa bàn;
- Chủ trì, phối hợp với Cục Chăn nuôi và các cơ quan liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm về kê khai chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi tại địa phương.
- Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

III. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi; tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi

- a) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT và cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT;
- b) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời cập nhật lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi khi có thay đổi thông tin kê khai;
- c) Phối hợp với cơ quan chuyên môn cung cấp thông tin, dữ liệu quốc gia về chăn nuôi khi có yêu cầu;
- d) Chịu sự kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

- a) Thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, lưu giữ đầy đủ thông tin về lô sản phẩm chăn nuôi, nguồn gốc, xuất xứ, nguyên liệu, quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm theo quy định tại Hướng dẫn này;
- b) Lưu giữ và duy trì hệ thống dữ liệu thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu và thời gian lưu trữ tối thiểu kể từ ngày sản xuất đối với sản phẩm chăn nuôi không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng là 6 tháng đối với sản phẩm tươi sống,

24 tháng đối với sản phẩm đông lạnh. Trường hợp sản phẩm chăn nuôi có ghi hạn sử dụng của sản phẩm, cơ sở phải lưu giữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm;

c) Thực hiện công bố hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng;

d) Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn của cơ sở hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; gửi Báo cáo kết quả thực hiện truy xuất nguồn gốc về cơ quan chức năng có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn của cơ sở hoặc yêu cầu truy xuất của cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo có đầy đủ các thông tin theo quy định tại Hướng dẫn này. Trường hợp sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn phải được thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu mọi chi phí cho việc thu hồi, xử lý sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn;

đ) Khai báo đầy đủ, chính xác các trường thông tin có trong Hệ thống cơ sở dữ liệu chăn được quy định tại Hướng dẫn này;

e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc chăn nuôi

a) Cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi đáp ứng yêu cầu quy định tại Hướng dẫn này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ, giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi có nhu cầu kết nối với Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi thì phối hợp với đơn vị có thẩm quyền của Cục Chăn nuôi để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và cơ quan có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật./.

Trên đây là hướng dẫn chung của Cục Chăn nuôi. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Cục Chăn nuôi để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện./.

Phụ lục 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NUÔI CHIM YẾN

I. Thông tin chung

1. Lập tài khoản để đăng nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn

1.1 Đăng ký tài khoản

- Tên đăng nhập: (là mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi/ chủ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi)

- Họ tên chủ cơ sở:

- Mật khẩu:

1.2. Thông tin chung tổ chức, cá nhân nuôi, sơ chế, chế biến sản phẩm chim yến

- Tên tổ chức, cá nhân :

- Mã số cơ sở (nếu có):

- Địa chỉ: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố:
 Xã/Phường:; Huyện/TX/TP:; tỉnh)

+ Số CCCD: Ngày cấp:

+ Điện thoại: Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số (nếu có):

- Đối tượng vật nuôi:

- Loại hình cơ sở (chỉ chăn nuôi/vừa chăn nuôi, vừa sơ chế, chế biến/ sơ chế, chế biến).

- Sản lượng xuất bán trong kỳ (kg):

- Hình thức kê khai (kê khai thông thường/kê khai tự nguyện)

(Ghi chú: Trong Hướng dẫn này:

+ Kê khai tự nguyện: áp dụng trong trường hợp cơ sở đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

+ Kê khai thông thường: được áp dụng với các cơ sở còn lại).

2. Thông tin cơ sở (nhà) nuôi chim yến

2.1. Tên cơ sở nuôi chim yến:

2.2. Địa chỉ cơ sở nuôi chim yến: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố: Xã/Phường:.....; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh).

Điện thoại: Email:

2.3. Diện tích nhà nuôi yến (số tầng/tổng diện tích m²/nhà):.....

2.4. Thời gian bắt đầu nuôi:.....

2.5. Mục đích nuôi (tiêu thụ nội địa/ xuất khẩu/ cả hai):

2.6. Dự kiến thời gian thu hoạch: thời gian dự kiến khai thác tiếp theo gần nhất.....

2.7. Sản lượng nuôi trong kỳ kê khai (tổ):

(Ở đây, sản lượng nuôi đối với kê khai định kỳ hằng năm được hiểu là mỗi năm có 2 kỳ kê khai: từ tháng 1 đến tháng 6 và từ tháng 7 đến tháng 12; kê khai khi có nhập nuôi mới là sản lượng sản phẩm chăn nuôi sinh ra từ đàn vật nuôi đó trong kỳ kê khai định kỳ; kê khai khi có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền).

2.8. Phiếu kê khai gần nhất có xác nhận của UBND cấp xã (nơi chứa nhà yến) đối với hình thức kê khai tự nguyện (đính kèm).

2.9. Mã số cơ sở (được Hệ thống cấp sau 3/10 ngày khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành lần kê khai đầu tiên).

II. Nhật ký sản xuất của cơ sở nuôi chim yến đối với từng lô/mẻ xuất bán

1. Nhật ký hoạt động chăn nuôi của cơ sở nuôi yến (Bắt buộc đối với: kê khai lần đầu/ khi có sự việc bất thường/ mỗi lần khai thác tổ yến).

- Ngày kiểm tra, theo dõi:.....
- Người kiểm tra – dọn vệ sinh, theo dõi:
- Kết quả kiểm soát động vật gây hại, hóa chất sử dụng (nếu có)
- Tình hình hoạt động của chim;
- Những hiện tượng bất thường (nếu có):
- Những nội dung khác cần cập nhật như các đoàn kiểm tra, hồ sơ chứng nhận sản phẩm, hoặc thông tin khác (nếu có)
- Ảnh chụp thực tế của nhà yến

2. Nhật ký khai thác, thu hoạch tổ yến (ghi từng lô/mẻ)

- Thời gian khai thác từ ngày:.....tháng.... năm đến ngày .. tháng ... năm....
- Tên sản phẩm khai thác.....
- Sản lượng tổ yến khai thác của mỗi đợt khai thác.....
- Hình ảnh sản phẩm.....

- Thời hạn sử dụng sản phẩm tổ yến khai thác (thời hạn tối đa để tổ yến được phép sơ chế, chế biến).

- Ghi mã sản phẩm khai thác (Hệ thống sẽ sinh ra từng mã đối với từng lô/mẻ khai thác sau khi chủ cơ sở cập nhật đầy đủ các thông tin trên).

(Các mã này phải đảm bảo đầy đủ thông tin: Tên sản phẩm khai thác; hình ảnh sản phẩm, tên cơ sở nhà yến, địa chỉ, thời gian thu hoạch, thời gian sử dụng sản phẩm).

III. Thông tin chung về giao nhận sản phẩm đối với từng lô/mẻ giữa chủ nhà yến với cơ sở sơ chế/chế biến

Chủ cơ sở nuôi yến sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm.....
2. Phân loại tổ yến (Tổ yến thô loại 1, 2,...).....
3. Thời gian giao nhận.....
4. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở giao).....
5. Các mã sản phẩm khai thác đã tích hợp đầy đủ thông tin từng mã.....
6. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở nhận (nếu có)).....
7. Khối lượng (kg).....
8. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa *(đính kèm file ảnh)*.
9. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).

IV. Giai đoạn sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm đối với từng lô/mẻ của thời điểm xuất bán

1. Thông tin chung về cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói (mục I.1.1 và I.1.2 trong Hướng dẫn này).

2. Thông tin về sản phẩm đối với từng mẻ/lô thành phẩm xuất bán.....

- 2.1. Tên sản phẩm:.....
- 2.2. Mã số sản phẩm.....
- 2.3. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có)
- 2.4. Phân loại sản phẩm: (Tổ yến thô; tổ yến sơ chế, tổ yến rút lông nguyên tổ, tổ yến tinh chế, khác).....
- 2.5. Thông tin mô tả sản phẩm
- 2.6 Mã số lô/mẻ đầu ra
- 2.7. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa *(đính kèm file ảnh)*....

- 2.8. Kích thước/số lượng/khối lượng sản phẩm đầu ra (tổ hoặc kg).....
- 2.9. Quy cách đóng gói.....
- 2.10. Mô tả các công đoạn sản xuất, đặc tính sản phẩm:
 + Mã nguyên liệu đầu vào (mã các lô/mẻ tổ yến hoặc mã đơn hàng nhập từ cơ sở cung cấp để tạo ra sản phẩm).....
 + Thời gian sơ chế/chế biến tại cơ sở sản xuất:.....
 + Mô tả thành phần dinh dưỡng và chất lượng sản phẩm:
- 2.11. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm.....
- 2.12. Hướng dẫn bảo quản sản phẩm.....
- 2.13. Thời hạn sử dụng sản phẩm.....
- 2.14. Các QC,TC, Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS)... áp dụng trong quá trình nuôi/khai thác/sơ chế/chế biến (nếu có);
3. Sau khi khai báo đầy đủ các thông tin trên, mỗi lô/mẻ sẽ được hệ thống cấp 01 mã số.

IV. Thông tin về giao - nhận sản phẩm

Chủ cơ sở sơ chế, chế biến tổ yến sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm.....
2. Phân loại sản phẩm:
3. Các mã sản phẩm
4. Thời gian giao nhận.....
5. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
6. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
7. Khối lượng (kg).....
8. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file ảnh*).
9. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).
10. Thông tin đơn vị logistic (nếu có)
 - Tên đơn vị logistic:.....
 - Địa chỉ đơn vị logistic:.....
 - Điện thoại:.....Email:.....
 - Nhận hàng từ đơn vị (tên/ địa chỉ/....; số lượng đơn vị, khối lượng hàng nhận/ tình trạng....)

- Giao hàng đến đơn vị (tên/địa chỉ/....số lượng đơn vị, khối lượng hàng giao/ tình trạng....)

11. Các hồ sơ đính kèm và Hồ sơ chứng nhận sản phẩm liên quan như Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Hồ sơ kiểm dịch ... (nếu có).

.....ngày tháng ... năm.....

Họ và tên chủ cơ sở

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN

I. Thông tin chung

1. Lập tài khoản để đăng nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn

1.1 Đăng ký tài khoản

- Tên đăng nhập: (là mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi/ chủ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi)

- Họ tên chủ cơ sở:

- Mật khẩu:

1.2. Thông tin chung tổ chức/cá nhân tham gia hoạt động chăn nuôi lợn

- Tên tổ chức, cá nhân:

- Mã số cơ sở (nếu có):

- Địa chỉ: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố:
 Xã/Phường:; Huyện/TX/TP:; tỉnh)

+ Số CCCD: Ngày cấp:

+ Điện thoại: Email:

- Loại hình hoạt động (chỉ chăn nuôi/vừa chăn nuôi, vừa giết mổ, chế biến/ giết mổ/chế biến/vừa giết mổ chế biến).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số (nếu có):

- Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y với cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến.

- Hình thức kê khai (kê khai thông thường/kê khai tự nguyện)

(Ghi chú: Trong Hướng dẫn này:

+ Kê khai tự nguyện: áp dụng trong trường hợp cơ sở đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

+ Kê khai thông thường: được áp dụng với các cơ sở còn lại).

2. Thông tin cơ sở chăn nuôi lợn

2.1. Tên cơ sở chăn nuôi:

2.2. Địa chỉ cơ sở chăn nuôi: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố: Xã/Phường:.....; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh).

Điện thoại: Email:

2.3. Vùng ATDB đối với bệnh.....(đính kèm giấy xác nhận nếu có)

2.4. Quy mô của cơ sở chăn nuôi lợn (nông hộ, trang trại quy mô nhỏ, quy mô vừa, quy mô lớn).

2.5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (trang trại chăn nuôi quy mô lớn) số:; ngày/tháng/năm cấp:..... nơi cấp:..... (Gửi kèm bản scan + ảnh trang trại tại đây).

2.6. Thời gian cơ sở bắt đầu hoạt động chăn nuôi:

2.7. Diện tích chăn nuôi

2.8. Các đối tượng lợn đang nuôi trong kỳ: lợn con cai sữa (mã đàn lợn: CS1...)/ lợn thịt từ cai sữa đến xuất chuồng (mã đàn lợn LT1...)/ lợn cái hậu bị (mã đàn lợn CHB1...)/ lợn cái chờ phối và có chửa (mã đàn lợn CC1...)/ lợn cái nuôi con (mã đàn lợn CNC1...)/ lợn đực hậu bị (mã đàn lợn ĐHB1...)/ lợn đực làm việc (mã đàn lợn ĐLV1...).

Mỗi đối tượng cần kê khai riêng các nội dung sau:

- Số lượng nuôi trong kỳ:
- Dự kiến thời gian xuất bán/giết mổ:.....
- Dự kiến thời gian tái đàn tiếp theo gần nhất:.....
- Sản lượng vật nuôi xuất trong kỳ (kg hoặc con):

2.9. Tổng sản lượng xuất bán trong kỳ (kg hoặc con hoặc liều tinh)

(Ở đây, sản lượng nuôi đối với kê khai định kỳ hằng năm được hiểu là mỗi năm có 2 kỳ kê khai: từ tháng 1 đến tháng 6 và từ tháng 7 đến tháng 12; kê khai khi có nhập nuôi mới là sản lượng sản phẩm chăn nuôi sinh ra từ đàn vật nuôi đó trong kỳ kê khai định kỳ; kê khai khi có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền).

2.10. Thời điểm kê khai gần nhất với UBND cấp xã và đính kèm Phiếu kê khai chăn nuôi

2.11. Mã số cơ sở (được Hệ thống cấp sau 3/10 ngày khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành lần kê khai đầu tiên).

II. Nhật ký sản xuất đối với từng lô/mẻ xuất bán

1. Ngày cập nhật:

2. Lập các trường theo từng đối tượng lợn đang nuôi tại thời điểm cập nhật: lợn con cai sữa (mã đàn lợn: CS1...)/ lợn thịt từ cai sữa đến xuất chuồng

(mã đàn lợn LT1; LT2 ...)/ lợn cái hậu bị (mã đàn lợn CHB1...)/ lợn cái chờ phối và có chữa (mã đàn lợn CC1...)/ lợn cái nuôi con (mã đàn lợn CNC1...)/ lợn đực hậu bị (mã đàn lợn ĐHB1...)/ lợn đực làm việc (mã đàn lợn ĐLV1...).

Mỗi mã là 1 trường bao gồm:

2.1. Thông tin chung

- Tên giống:
- Tên mã đàn lợn:.....
- Ngày nhận lợn vào ô chuồng nuôi:.....
- Tuổi nhận lợn nuôi:
- Nguồn gốc:
 - + Tên giống bố mẹ:
 - + Tên và địa chỉ cơ sở cung cấp giống:
- Số lượng lợn nuôi:.....
- Khối lượng bắt đầu nuôi:.....
- Quy trình chăn nuôi áp dụng: VietGAHP/ hữu cơ/ khác (*ghi tên quy trình và đính kèm file quy trình*).

2.2. Chế độ chăm sóc

- Người trực tiếp theo dõi.....
- Kiểu chuồng nuôi: kín/hở/hỗn hợp.....
- Chế độ ăn
 - + Loại TA: Công nghiệp/phối trộn/tận dụng (Nếu TACN công nghiệp ghi rõ tên TA, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất);
 - + Lượng thức ăn sử dụng (cho cả giai đoạn) đối với từng đối tượng lợn nuôi.
- Nước uống (khai báo lúc bắt đầu nuôi và khi có điều chỉnh): Nước máy/nước giếng khoan có khử trùng/sông, suối có xử lý/khác
- Xử lý lợn ốm/chết (nếu có):.....
- Số lượng lợn bị loại thải (chết, dị thường... nếu có).....
- Những bất thường khác (nếu có).....
- Những nội dung khác cần cập nhật như các đoàn kiểm tra, hồ sơ chứng nhận sản phẩm,(nếu có).....

2.3. Quy trình vệ sinh, thú y

- Tên người thực hiện.....
- Tẩy uế, sát trùng chuồng trại trước khi nuôi.....

- + Ngày thực hiện.....
- + Loại thuốc phun sát trùng.....
- + Thời gian để trống chuồng.....
- + Phun trong chuồng/ khu vực xung quanh chuồng.....
- + Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong xử lý môi trường, chất thải chăn nuôi.....
- Kết quả kiểm soát động vật gây hại (nếu có):.....
- Quy trình tiêm vắc xin và loại thuốc phòng, trị bệnh
 - + Loại vắc xin và loại thuốc sử dụng.....
 - + Tên/thương hiệu/ ngày sx, hạn sử dụng.....
 - + Phương thức sử dụng: tiêm/trộn qua thức ăn, nước uống
- Thông tin khác (nếu có):

2.4. Mã sản phẩm đối với từng lô/đàn

(Hệ thống sẽ sinh ra từng mã đối với từng lô/đàn xuất bán sau khi chủ cơ sở cập nhật đầy đủ các thông tin trên).

(Các mã này phải đảm bảo đầy đủ thông tin: Tên sản phẩm khai thác; hình ảnh và mô tả sản phẩm, tên cơ sở chăn nuôi, địa chỉ, thời gian xuất bán, số lượng và khối lượng từng mã, tình trạng lợn khi xuất bán).

Ghi chú:

(1) đối với con giống phải bổ sung tuổi, hệ phả, thông tin về năng suất, chất lượng - đính kèm file ảnh;

(2) Khai thác tinh (đối với cơ sở nuôi đực giống):

- + Mã số mẹ/lô tinh khai thác.....
- +Thể tích tinh
- + Chất lượng tinh: màu sắc, hoạt lực tinh trùng, nồng độ tinh trùng, tỷ lệ kỳ hình, tổng số tinh trùng tiến thẳng, độ pH.....
- + Pha loãng và bảo tồn tinh dịch (Tên môi trường bảo quản tinh/Thiết bị bảo quản tinh sau pha chế và quy trình).....
- + Quy cách đóng gói (nếu có).....
- + Quy trình, kỹ thuật khai thác tinh (đính kèm file).....

III. Thông tin chung về giao nhận sản phẩm đối với từng lô/đàn giữa chủ cơ sở chăn nuôi với cơ sở giết mổ/sơ chế/chế biến

Chủ cơ sở chăn nuôi sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm.....
2. Các mã sản phẩm xuất bán đã tích hợp đầy đủ thông tin từng mã.....

3. Thời gian giao nhận.....
4. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
5. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
6. Số lượng (con); Khối lượng (kg); Liều tinh (liều).....
7. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file ảnh*).
8. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).
9. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm (hoặc quy trình chăn nuôi/tiêu chuẩn cơ sở đối với giống)

IV. Giai đoạn giết mổ, sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm đối với từng lô của thời điểm xuất bán

1. Thông tin chung về cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, đóng gói (mục I.1.1 và I.1.2 trong Hướng dẫn này).

2. Thông tin về sản phẩm đối với từng mẻ/lô giết mổ/sơ chế, chế biến (mỗi công đoạn thể hiện được các nội dung sau)

Tuần tự các công đoạn: giết mổ, pha lóc -> sơ chế/chế biến – đóng gói. Mỗi công đoạn sẽ sinh 1 mã số sau khi kê khai đầy đủ các thông tin sau. Mã số của công đoạn trước là thông tin đầu vào của công đoạn kế tiếp.

- 2.1. Tên sản phẩm:.....
- 2.2. Mã số sản phẩm.....
- 2.3. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có).....
- 2.4. Chủng loại sản phẩm.....
- 2.5. Số lượng và khối lượng lợn đưa vào giết mổ.....
- 2.6. Ngày giờ nhận sản phẩm đầu vào của từng công đoạn.....
- 2.7. Mã số đầu vào của mỗi công đoạn (mã số con lợn/đàn lợn/lô lợn đưa vào giết mổ hoặc mã số sản phẩm sau giết mổ đưa vào pha lóc hoặc mã số sản phẩm đưa vào chế biến, đóng gói).....
- 2.8. Thông tin mô tả sản phẩm
- 2.9 Mã số lô/mẻ đầu ra:.....
- 2.10. Ngày giết mổ.....
- 2.11. Ngày cấp đông (nếu có).....
- 2.12. Ngày pha lóc/sơ chế/chế biến/đóng gói.....
- 2.13. Khối lượng (kg) sản phẩm đầu ra đối với sản phẩm của từng công đoạn.....

- 2.14. Mô tả tình trạng sản phẩm và chất lượng sản phẩm:
- 2.15. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm.....
- 2.16. Hướng dẫn bảo quản sản phẩm.....
- 2.17. Thời hạn sử dụng sản phẩm.....
- 2.18. Thông tin về giá trị dinh dưỡng đối với sản phẩm sau đóng gói.....
- 2.19. Các giấy tờ kèm theo khác (nếu có).....

V. Thông tin về giao - nhận sản phẩm đến cơ sở phân phối/bán lẻ/người tiêu dùng

1. Mã số đơn hàng (tên/chủng loại/mã số nhận diện).....
2. Thông tin bên giao (*Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kèm mã số cơ sở sản xuất/nuôi lợn*).....
3. Thông tin bên nhận (*Tên, địa chỉ cơ sở nhận sản phẩm, mã số bên nhận nếu có*).....
4. Ngày, giờ giao nhận (định dạng YYMMDD).....
5. Khối lượng (kg).....
6. Số lượng
7. Tình trạng sản phẩm giao/nhận và hình ảnh đính kèm.....
8. Thông tin đơn vị logistic (nếu có)
 - Tên đơn vị logistic:.....
 - Địa chỉ đơn vị logistic.....
 - Nhận hàng từ đơn vị (tên/ địa chỉ/....; số lượng đơn vị, khối lượng hàng nhận/ tình trạng....).....
 - Giao hàng đến đơn vị (tên/địa chỉ/....số lượng đơn vị, khối lượng hàng giao/ tình trạng....).....
9. Các hồ sơ đính kèm và Hồ sơ chứng nhận sản phẩm liên quan như Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), ... (nếu có).
10. Mã đơn hàng (Hệ thống tự sinh ra sau khi chủ cơ sở chế biến, đóng gói ghi đầy đủ các thông tin trên).

.....ngày tháng ... năm.....

Họ và tên chủ cơ sở

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU/BÒ THỊT

I. Thông tin chung

1. Lập tài khoản để đăng nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn

1.1 Đăng ký tài khoản

- Tên đăng nhập: (là mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi/ chủ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi)

- Họ tên chủ cơ sở:.....

- Mật khẩu:

1.2. Thông tin chung tổ chức/cá nhân tham gia hoạt động chăn nuôi trâu/bò thịt

- Tên tổ chức, cá nhân:.....

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Địa chỉ: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố:.....
 Xã/Phường:; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh)

+ Số CCCD: Ngày cấp:.....

+ Điện thoại: Email:

- Loại hình hoạt động (chỉ chăn nuôi/vừa chăn nuôi, vừa giết mổ, chế biến/ giết mổ/chế biến/vừa giết mổ chế biến).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số (nếu có):

- Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y với cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến

- Hình thức kê khai (kê khai thông thường/kê khai tự nguyện)

(Ghi chú: Trong Hướng dẫn này:

+ Kê khai tự nguyện: áp dụng trong trường hợp cơ sở đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

+ Kê khai thông thường: được áp dụng với các cơ sở còn lại).

2. Thông tin cơ sở chăn nuôi trâu/ bò thịt

2.1. Tên cơ sở chăn nuôi:

2.2. Địa chỉ cơ sở chăn nuôi: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố: Xã/Phường:.....; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh).

Điện thoại: Email:

2.3. Vùng ATDB đối với bệnh.....(đính kèm giấy xác nhận nếu có)

2.4. Quy mô của cơ sở chăn nuôi (nông hộ, trang trại quy mô nhỏ, quy mô vừa, quy mô lớn).

2.5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (trang trại chăn nuôi quy mô lớn) số:; ngày/tháng/năm cấp:..... nơi cấp:..... (Gửi kèm bản scan + ảnh trang trại tại đây).

2.6. Thời gian cơ sở bắt đầu hoạt động chăn nuôi:

2.7. Diện tích chăn nuôi

2.8. Các đối tượng vật nuôi đang nuôi trong kỳ: trâu (bò) con (mã đàn: BC1...)/ trâu (bò) nuôi vỗ béo (mã đàn VB1...)/trâu (bò) cái hậu bị (mã đàn CHB1...)/ cái chờ phối và có chửa (mã đàn CC1...)/ cái nuôi con (mã đàn NC1...)/ đực hậu bị (mã đàn ĐHB1...)/ đực khai thác tinh (mã đàn KTT 1...);

Mỗi đối tượng cần kê khai riêng các nội dung sau:

- Số lượng nuôi trong kỳ:
- Dự kiến thời gian xuất bán/giết mổ:
- Dự kiến thời gian tái đàn tiếp theo gần nhất:
- Sản lượng vật nuôi xuất trong kỳ:

2.9. Tổng sản lượng xuất bán trong kỳ (kg hoặc con hoặc liều tinh)

(Ở đây, sản lượng nuôi đối với kê khai định kỳ hằng năm được hiểu là mỗi năm có 2 kỳ kê khai: từ tháng 1 đến tháng 6 và từ tháng 7 đến tháng 12; kê khai khi có nhập nuôi mới là sản lượng sản phẩm chăn nuôi sinh ra từ đàn vật nuôi đó trong kỳ kê khai định kỳ; kê khai khi có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền).

2.10. Thời điểm kê khai gần nhất với UBND cấp xã và đính kèm Phiếu kê khai chăn nuôi

2.11. Mã số cơ sở (được Hệ thống cấp sau 3/10 ngày khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành lần kê khai đầu tiên).

II. Nhật ký sản xuất đối với từng lô/mẻ xuất bán

1. Ngày cập nhật:

2. Lập các trường theo từng đối tượng *đối tượng vật nuôi đang nuôi trong kỳ*: trâu (bò) con (mã đàn: BC1...)/ trâu (bò) nuôi vỗ béo (mã đàn VB1...)/trâu (bò) cái hậu bị (mã đàn CHB1...)/ cái chờ phối và có chửa (mã đàn CC1...)/ cái

nuôi con (mã đàn NC1...)/ đực hậu bị (mã đàn ĐHB1...)/ đực khai thác tinh (mã đàn KTT 1...);

Mỗi mã là 1 trường bao gồm:

2.1. Thông tin chung

- Tên giống
- Tên mã đàn
- Ngày nhận vào ô chuồng nuôi
- Tuổi nhận nuôi
- Tình trạng con vật nhận nuôi
- Nguồn gốc:
 - + Tên giống bố mẹ:
 - + Tên và địa chỉ cơ sở cung cấp giống:
- Số lượng nuôi
- Khối lượng bắt đầu nuôi

2.2. Chế độ chăm sóc

- Người trực tiếp theo dõi
- Kiểu chuồng nuôi: kín/hở/hỗn hợp
- Chế độ ăn
 - + Loại TA: Công nghiệp/phôi trộn/tận dụng (Nếu TACN công nghiệp ghi rõ tên TA, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất).
 - + Lượng thức ăn sử dụng (cho cả giai đoạn) đối với từng đối tượng trâu/bò nuôi.
- Nước uống (khai báo lúc bắt đầu nuôi và khi có điều chỉnh): Nước máy/nước giếng khoan có khử trùng/sông, suối có xử lý/khác
- Xử lý vật nuôi ốm/chết (nếu có):
- Số lượng trâu/bò bị loại thải (chết, dị thường... nếu có)
- Những bất thường khác (nếu có)
- Những nội dung khác cần cập nhật như các đoàn kiểm tra, hồ sơ chứng nhận sản phẩm,(nếu có).
- Quy trình chăn nuôi áp dụng: VietGAHP/ Hữu cơ/ khác (ghi tên quy trình) (*Gửi kèm bản scan tại đây*).

2.3. Quy trình vệ sinh, thú y

- Tên người thực hiện:.....
- Tẩy uế, sát trùng chuồng trại trước khi nuôi

- + Ngày thực hiện
- + Loại thuốc phun sát trùng
- + Thời gian để trống chuồng
- + Phun trong chuồng/ khu vực xung quanh chuồng
- Kết quả kiểm soát động vật gây hại (nếu có).....
- Quy trình tiêm vắc xin và loại thuốc phòng, trị bệnh
- + Loại vắc xin và loại thuốc sử dụng
- + Tên/thương hiệu/ ngày sản xuất, hạn sử dụng
- + Phương thức sử dụng: tiêm/trộn qua thức ăn, nước uống.....
- Thông tin khác (nếu có):

2.4. Mã sản phẩm đối với từng lô/đàn

(Hệ thống sẽ sinh ra từng mã đối với từng lô/đàn xuất bán sau khi chủ cơ sở cập nhật đầy đủ các thông tin trên).

(Các mã này phải đảm bảo đầy đủ thông tin: Tên sản phẩm khai thác; hình ảnh và mô tả sản phẩm, tên cơ sở chăn nuôi, địa chỉ, thời gian xuất bán, số lượng và khối lượng từng mã, trình trạng lợn khi xuất bán).

Ghi chú:

(1) đối với con giống phải bổ sung tuổi, hệ phả, thông tin về năng suất, chất lượng - *đính kèm file ảnh*;

(2) Khai thác tinh (đối với cơ sở nuôi đực giống):

- + Mã số mẹ/lô tinh khai thác
- +Thể tích tinh
- + Chất lượng tinh: màu sắc, hoạt lực tinh trùng, nồng độ tinh trùng, tỷ lệ kỳ hình, tổng số tinh trùng tiến thẳng, độ pH.....
- + Pha loãng và bảo tồn tinh dịch (Tên môi trường bảo quản tinh/Thiết bị bảo quản tinh sau pha chế và quy trình).....
- + Quy cách đóng gói (nếu có)
- + Quy trình, kỹ thuật khai thác tinh (đính kèm file)

III. Thông tin chung về giao nhận sản phẩm đối với từng lô/đàn giữa chủ cơ sở chăn nuôi với cơ sở giết mổ/sơ chế/chế biến

Chủ cơ sở chăn nuôi sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm.....
2. Các mã sản phẩm xuất bán đã tích hợp đầy đủ thông tin từng mã.....
3. Thời gian giao nhận.....

4. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
5. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở - nếu có).....
6. Số lượng (con); Khối lượng (kg); Liều tinh (liều).....
7. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file ảnh*).
8. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).....
9. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm (hoặc quy trình chăn nuôi/tiêu chuẩn cơ sở đối với giống).....

IV. Giai đoạn giết mổ, sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm đối với từng lô của thời điểm xuất bán

1. Thông tin chung về cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, đóng gói (mục I.1.1 và I.1.2 trong Hướng dẫn này).

2. Thông tin về sản phẩm đối với từng mẻ/lô giết mổ/sơ chế, chế biến (mỗi công đoạn thể hiện được các nội dung sau)

Tuần tự các công đoạn: giết mổ, pha lóc -> sơ chế/chế biến – đóng gói. Mỗi công đoạn sẽ sinh 1 mã số sau khi kê khai đầy đủ các thông tin sau. Mã số của công đoạn trước là thông tin đầu vào của công đoạn kế tiếp.

- 2.1. Tên sản phẩm:.....
- 2.2. Mã số sản phẩm.....
- 2.3. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có)
- 2.4. Chủng loại sản phẩm.....
- 2.5. Số lượng và khối lượng lợn đưa vào giết mổ.....
- 2.6. Ngày giờ nhận sản phẩm đầu vào của từng công đoạn.....
- 2.7. Mã số đầu vào của mỗi công đoạn (mã số con/đàn/lôn đưa vào giết mổ hoặc mã số sản phẩm sau giết mổ đưa vào pha lóc hoặc mã số sản phẩm đưa vào chế biến, đóng gói).....
- 2.8. Thông tin mô tả sản phẩm.....
- 2.9. Mã số lô/mẻ đầu ra:.....
- 2.10. Ngày giết mổ.....
- 2.11. Ngày cấp đông (nếu có).....
- 2.12. Ngày pha lóc/sơ chế/chế biến/đóng gói.....
- 2.13. Khối lượng (kg) sản phẩm đầu ra đối với sản phẩm của từng công đoạn.....
- 2.14. Mô tả tình trạng sản phẩm và chất lượng sản phẩm:

- 2.15. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm.....
- 2.16. Hướng dẫn bảo quản sản phẩm.....
- 2.17. Thời hạn sử dụng sản phẩm.....
- 2.18. Thông tin về giá trị dinh dưỡng đối với sản phẩm sau đóng gói.....
- 2.19. Các giấy tờ kèm theo khác (nếu có).....

IV. Thông tin về giao - nhận sản phẩm

1. Mã số đơn hàng (tên/chủng loại/mã số mã vạch nhận diện).....
2. Thông tin bên giao (*Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kèm mã số cơ sở sản xuất/nuôi trâu, bò thịt*).....
3. Thông tin bên nhận (*Tên, địa chỉ cơ sở nhận sản phẩm, mã số bên nhận nếu có*).....
4. Ngày, giờ giao nhận (định dạng YYMMDD).....
5. Khối lượng (kg).....
6. Số lượng
7. Tình trạng sản phẩm giao/nhận và hình ảnh đính kèm.....
8. Thông tin đơn vị logistic (nếu có)
 - Tên đơn vị logistic:
 - Địa chỉ đơn vị logistic
 - Nhận hàng từ đơn vị (tên/ địa chỉ/....; số lượng đơn vị, khối lượng hàng nhận/ tình trạng....)
 - Giao hàng đến đơn vị (tên/địa chỉ/....số lượng đơn vị, khối lượng hàng giao/ tình trạng....)
9. Các hồ sơ đính kèm và Hồ sơ chứng nhận sản phẩm liên quan như Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), ... (nếu có).
10. Mã đơn hàng (Hệ thống tự sinh ra sau khi chủ cơ sở chế biến, đóng gói ghi đầy đủ các thông tin trên).

.....ngày tháng ... năm.....

Họ và tên chủ cơ sở

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NUÔI ONG MẬT

I. Thông tin chung

1. Lập tài khoản để đăng nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn

1.1 Đăng ký tài khoản

- Tên đăng nhập: (là mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi/ chủ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi).....

- Họ tên chủ cơ sở.....

- Mật khẩu.....

1.2. Thông tin chung tổ chức, cá nhân nuôi, sơ chế, chế biến sản phẩm ong mật

- Tên tổ chức, cá nhân :.....

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Địa chỉ: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố:.....
 Xã/Phường:; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh)

+ Số CCCD: Ngày cấp:.....

+ Điện thoại: Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số (nếu có):

- Đối tượng vật nuôi:

- Loại hình cơ sở (chỉ chăn nuôi/vừa chăn nuôi, vừa sơ chế, chế biến/ sơ chế, chế biến).....

- Sản lượng xuất bán trong kỳ (kg):

- Hình thức kê khai (kê khai thông thường/kê khai tự nguyện)

(Ghi chú: Trong Hướng dẫn này:

+ Kê khai tự nguyện: áp dụng trong trường hợp cơ sở đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

+ Kê khai thông thường: được áp dụng với các cơ sở còn lại).

2. Thông tin cơ sở nuôi ong mật

2.1. Tên cơ sở nuôi ong mật:

2.2. Địa chỉ cơ sở: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố: Xã/Phường:.....; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh).

Điện thoại: Email:

2.3. Diện tích cơ sở nuôi ong:.....

2.4. Thời gian bắt đầu nuôi:.....

2.5. Mục đích nuôi: tiêu thụ nội địa/ xuất khẩu.....

2.6. Loài/giống: ong nội/ ong ngoại (nguồn gốc ong ngoại nếu có).....

2.7. Số lượng nuôi trong kỳ: số lượng cầu ong mật/ đàn, số lượng đàn.....

2.8. Dự kiến thời gian thu hoạch: thời gian dự kiến khai thác tiếp theo gần nhất.....

2.9. Sản lượng mật ong thô xuất trong năm: là số lượng mật ong tính theo kg/đàn/năm số lượng mật (theo Thông tư 18/2023/TT-BNNPTNT).....

2.10. Phiếu kê khai gần nhất có xác nhận của UBND cấp xã (nơi chứa nhà yến) đối với hình thức kê khai tự nguyện (đính kèm).....

2.11. Mã số cơ sở (được Hệ thống cấp sau 3/10 ngày khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành lần kê khai đầu tiên).....

II. Nhật ký sản xuất đối với từng lô xuất bán

1. Nhật ký hoạt động chăn nuôi của cơ sở nuôi ong mật (Bắt buộc đối với: kê khai lần đầu/ khi có sự việc bất thường/ mỗi lần khai thác tổ yến).

- Ngày kiểm tra, theo dõi.....
- Người kiểm tra – dọn vệ sinh, theo dõi:
- Kết quả kiểm soát động vật gây hại, hóa chất sử dụng (nếu có).....
- Tình hình hoạt động của ong mật;
- Những hiện tượng bất thường (nếu có):
- Những nội dung khác cần cập nhật như các đoàn kiểm tra, hồ sơ chứng nhận sản phẩm, hoặc thông tin khác (nếu có).....
- Ảnh chụp thực tế của cơ sở nuôi ong mật.....

2. Nhật ký khai thác, thu hoạch mật ong (ghi từng lô/mẻ)

- Thời gian khai thác từ ngày:.....tháng.... năm đến ngày .. tháng ... năm....
- Tên sản phẩm khai thác.....
- Sản lượng khai thác của mỗi đợt.....

- Hình ảnh sản phẩm.....
- Thời hạn sử dụng sản phẩm khai thác (thời hạn tối đa để tổ yến được phép sơ chế, chế biến).....
- Ghi mã sản phẩm khai thác (Hệ thống sẽ sinh ra từng mã đối với từng lô/mẻ khai thác sau khi chủ cơ sở cập nhật đầy đủ các thông tin trên).

(Các mã này phải đảm bảo đầy đủ thông tin: Tên sản phẩm khai thác; hình ảnh sản phẩm, tên cơ sở nuôi ong, địa chỉ, thời gian thu hoạch, thời gian sử dụng sản phẩm).

III. Thông tin chung về giao nhận sản phẩm đối với từng lô/mẻ giữa chủ cơ sở nuôi ong với cơ sở sơ chế/chế biến

Chủ cơ sở nuôi ong sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm:.....
- Ghi chú: Các sản phẩm mật ong của cơ sở
- Mật ong thô: là mật ong thu hoạch từ đàn ong chưa qua bất kỳ một công đoạn sơ chế nào.
- Mật ong nguyên liệu: là mật ong thô đã qua sơ chế (lọc thô để loại bỏ tạp chất) của một hay nhiều lô mật ong thô khác nhau.
- Mật ong thành phẩm: là mật ong đã qua chế biến (lọc, phối trộn, diệt men có thể hạ thủy phân) để có thể sử dụng ngay hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm.
2. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có)...
3. Các mã sản phẩm khai thác đã tích hợp đầy đủ thông tin từng mã.....
4. Thời gian giao nhận.....
5. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
6. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở - nếu có).....
7. Khối lượng (kg).....
8. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (đính kèm file ảnh).....
9. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).....

IV. Giai đoạn sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm đối với từng lô/mẻ của thời điểm xuất bán

1. Thông tin chung về cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói (mục I.1.1 và I.1.2 trong Hướng dẫn này).
2. Thông tin về sản phẩm đối với từng mẻ/lô thành phẩm xuất bán
- 2.1. Tên sản phẩm:.....

- 2.2. Mã số sản phẩm.....
- 2.3. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có)....
- 2.4. Phân loại sản phẩm: (mật ong nhãn, vải....).....
- 2.5. Thông tin mô tả sản phẩm
- 2.6. Mã số lô/mẻ đầu ra
- 2.7. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file .ảnh*)...
- 2.8. Kích thước/số lượng/khối lượng sản phẩm đầu ra (tổ hoặc kg).....
- 2.9. Quy cách đóng gói.....
- 2.10. Mô tả các công đoạn sản xuất, đặc tính sản phẩm:
- + Mã nguyên liệu đầu vào (mã các lô/mẻ mật ong hoặc mã đơn hàng nhập từ cơ sở cung cấp để tạo ra sản phẩm).....
 - + Thời gian sơ chế/chế biến tại cơ sở sản xuất:.....
 - + Mô tả thành phần dinh dưỡng và chất lượng sản phẩm:
- 2.11. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm.....
- 2.12. Hướng dẫn bảo quản sản phẩm.....
- 2.13. Thời hạn sử dụng sản phẩm.....
- 2.14. Các QC,TC, Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS)... áp dụng trong quá trình nuôi/khai thác/sơ chế/chế biến (nếu có);
- 2.15. Thông tin về dư lượng các chất độc hại (nếu có): là phần còn lại của thuốc thú y, chất kích thích sinh trưởng và sinh sản, hóa chất bảo vệ thực vật, chất ô nhiễm có nguồn gốc từ môi trường, từ thức ăn và các chất chuyển hóa của chúng tồn lưu trong mật ong.
3. Sau khi khai báo đầy đủ các thông tin trên, mỗi lô/mẻ sẽ được hệ thống cấp 01 mã số.

IV. Thông tin về giao - nhận sản phẩm

Chủ cơ sở sơ chế, chế biến mật ong sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm
2. Phân loại sản phẩm:
3. Các mã sản phẩm
4. Thời gian giao nhận.....
5. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....

6. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
7. Khối lượng (kg).....
8. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file ảnh*).....
9. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).....
10. Thông tin đơn vị logistic (nếu có)
 - Tên đơn vị logistic:
 - Địa chỉ đơn vị logistic
 - Nhận hàng từ đơn vị (tên/ địa chỉ/....; số lượng đơn vị, khối lượng hàng nhận/ tình trạng....)
 - Giao hàng đến đơn vị (tên/địa chỉ/....số lượng đơn vị, khối lượng hàng giao/ tình trạng....)
11. Các hồ sơ đính kèm và Hồ sơ chứng nhận sản phẩm liên quan như Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Hồ sơ kiểm dịch ... (nếu có).

.....ngày tháng ... năm.....

Họ và tên chủ cơ sở

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI HƯƠNG SAO

I. Thông tin chung

1. Lập tài khoản để đăng nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn

1.1 Đăng ký tài khoản

- Tên đăng nhập: (là mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi/ chủ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi)

- Họ tên chủ cơ sở:.....

- Mật khẩu:.....

1.2. Thông tin chung tổ chức/cá nhân tham gia hoạt động chăn nuôi hương sao

- Tên tổ chức, cá nhân:.....

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Địa chỉ: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố:.....
 Xã/Phường:; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh)

+ Số CCCD: Ngày cấp:.....

+ Điện thoại: Email:

- Loại hình hoạt động (chỉ chăn nuôi/vừa chăn nuôi, vừa khai thác nhung hương/ giết mổ/chế biến/vừa giết mổ chế biến).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số (nếu có):

- Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y với cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến

- Hình thức kê khai (kê khai thông thường/kê khai tự nguyện)

(Ghi chú: Trong Hướng dẫn này:

+ Kê khai tự nguyện: áp dụng trong trường hợp cơ sở đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

+ Kê khai thông thường: được áp dụng với các cơ sở còn lại).

2. Thông tin cơ sở chăn nuôi hương sao

2.1. Tên cơ sở chăn nuôi:

2.2. Địa chỉ cơ sở chăn nuôi: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố: Xã/Phường:.....; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh).

Điện thoại: Email:

2.3. Vùng ATDB đối với bệnh.....(đính kèm giấy xác nhận nếu có)

2.4. Quy mô của cơ sở chăn nuôi (nông hộ, trang trại quy mô nhỏ, quy mô vừa, quy mô lớn).

2.5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (trang trại chăn nuôi quy mô lớn) số:; ngày/tháng/năm cấp:..... nơi cấp:..... (Gửi kèm bản scan + ảnh trang trại tại đây).

2.6. Thời gian cơ sở bắt đầu hoạt động chăn nuôi:.....

2.7. Diện tích khu chăn nuôi:

2.8. Mục đích nuôi: cung cấp thịt, hung hươu, con giống.....

2.9. Sản lượng sản phẩm xuất trong năm: là khối lượng thịt hơi xuất chuồng (kg) (đối với cơ sở nuôi hươu lấy thịt) và sản lượng hung hươu (kg) (đối với cơ sở nuôi hươu lấy hung), số lượng hươu con bán giống (con) (đối với cơ sở nuôi hươu sinh sản bán giống) đã thu hoạch trong năm.....

2.10. Phiếu kê khai gần nhất có xác nhận của UBND cấp xã đối với hình thức kê khai tự nguyện (đính kèm).....

2.11. Mã số cơ sở (được Hệ thống cấp sau 3/10 ngày khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành lần kê khai đầu tiên).....

II. Nhật ký sản xuất đối với từng lô/mẻ xuất bán

1. Ngày cập nhật:

2. Tên/mã đàn.....

3. Ngày nhận về chuồng nuôi.....

4. Tuổi giống, tình trạng sức khỏe con giống:.....

5. Nguồn gốc:

+ Tên giống bố mẹ:

+ Tên và địa chỉ cơ sở cung cấp giống:

6. Số lượng hươu sao nuôi: số lượng hươu sao nuôi trong cơ sở theo từng lứa tuổi.....

7. Khối lượng bắt đầu nuôi.....

8. Chế độ chăm sóc

- Người trực tiếp theo dõi

- Kiểu chuồng nuôi: kín/hở/hỗn hợp
- Chế độ ăn: Loại thức ăn và lượng thức ăn sử dụng (cho cả giai đoạn)
- Nước uống (khai báo lúc bắt đầu nuôi và khi có điều chỉnh): Nước máy/nước giếng khoan có khử trùng/sông, suối có xử lý/khác
- Xử lý vật nuôi ốm/chết (nếu có):
- Số lượng hươu bị loại thải (chết, dị thường... nếu có)
- Những bất thường khác (nếu có)
- Những nội dung khác cần cập nhật như các đoàn kiểm tra, hồ sơ chứng nhận sản phẩm,(nếu có).
- Quy trình chăn nuôi áp dụng: VietGAHP/ Hữu cơ/ khác (ghi tên quy trình) (*Gửi kèm bản scan tại đây*).

9. Quy trình vệ sinh, thú y

- Tên người thực hiện:.....
- Tẩy uế, sát trùng chuồng trại trước khi nuôi
- + Ngày thực hiện.....
- + Loại thuốc phun sát trùng.....
- + Thời gian để trống chuồng.....
- + Phun trong chuồng/ khu vực xung quanh chuồng.....
- Kết quả kiểm soát động vật gây hại (nếu có).....
- Quy trình tiêm vắc xin và loại thuốc phòng, trị bệnh
- + Loại vắc xin và loại thuốc sử dụng.....
- + Tên/thương hiệu/ ngày sản xuất, hạn sử dụng.....
- + Phương thức sử dụng: tiêm/trộn qua thức ăn, nước uống.....

10. Quy trình cắt nhung hươu (*scan file quy trình*)

11. Mã sản phẩm đối với từng lô/đàn

(Hệ thống sẽ sinh ra từng mã đối với từng lô/đàn xuất bán sau khi chủ cơ sở cập nhật đầy đủ các thông tin trên).

III. Thông tin chung về giao nhận sản phẩm đối với từng lô/đàn giữa chủ cơ sở chăn nuôi với cơ sở giết mổ/sơ chế/chế biến

Chủ cơ sở chăn nuôi sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm.....
2. Các mã sản phẩm xuất bán đã tích hợp đầy đủ thông tin từng mã.....

3. Thời gian giao nhận.....
4. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở).....
5. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở-nếu có).....
6. Số lượng (con/chiếc); Khối lượng (kg).....
7. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file ảnh*).....
8. Quy trình cắt nhung hươu (*scan file quy trình*).....
9. Kỹ thuật sơ chế, chế biến nhung hươu (*scan file quy trình*).....
10. Phương pháp bảo quản và sử dụng nhung hươu.....
11. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).

IV. Thông tin chung về sản phẩm (đối với từng lô/mẻ của thời điểm xuất bán)

1. Tên sản phẩm:.....
2. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có).....
3. Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm.....
4. Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm.....
 - Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh.....
 - Mã số đơn vị (nếu có):
5. Thông tin mô tả sản phẩm
 - Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật.....
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.....
 - Mã nguyên liệu đầu vào.....
 - Mã lô/mẻ đầu ra
 - Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm (*đính kèm file ảnh*).....
 - Kích thước/số lượng/khối lượng sản phẩm đầu ra.....
 - Mô tả các công đoạn sản xuất, đặc tính sản phẩm:
 - + Thông tin về hươu nuôi thịt như tuổi (tháng tuổi), nuôi vỗ béo và xuất bán/ thông tin về hươu giống/ nhung hươu
 - + Thời gian khai thác sản phẩm với từng các mã sản phẩm
 - + Thời gian sơ chế/chế biến tại cơ sở sản xuất (nếu có)
 - + Mô tả thành phần dinh dưỡng và chất lượng sản phẩm
 - + Mô tả sản phẩm: bán hươu sống để giết mổ hoặc thịt hươu hoặc nhung hươu

6. Các QC,TC, Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS)... áp dụng trong quá trình nuôi/khai thác/sơ chế/chế biến (nếu có).

IV. Thông tin về giao - nhận sản phẩm

1. Mã số đơn hàng (tên/chủng loại/mã số mã vạch nhận diện).....
2. Thông tin bên giao (*Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kèm mã số cơ sở sản xuất*).....
3. Thông tin bên nhận (*Tên, địa chỉ cơ sở nhận sản phẩm, mã số bên nhận nếu có*).....
4. Ngày, giờ giao nhận (định dạng YYMMDD).....
5. Khối lượng (kg).....
6. Số lượng
7. Tình trạng lô hàng giao/nhận:
8. Thông tin đơn vị logistic (nếu có)
 - Tên đơn vị logistic:.....
 - Địa chỉ đơn vị logistic.....
 - Nhận hàng từ đơn vị (tên/ địa chỉ/....; số lượng đơn vị, khối lượng hàng nhận/ tình trạng.....)
 - Giao hàng đến đơn vị (tên/địa chỉ/....số lượng đơn vị, khối lượng hàng giao/ tình trạng.....)
9. Các hồ sơ đính kèm và Hồ sơ chứng nhận liên quan đến quy trình chăn nuôi (VietGAHP, hữu cơ...); hồ sơ chứng nhận sản phẩm liên quan như Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), ... (nếu có).
10. Mã đơn hàng (Hệ thống tự sinh ra sau khi chủ cơ sở chế biến, đóng gói ghi đầy đủ các thông tin trên).

.....ngày tháng ... năm.....

Họ và tên chủ cơ sở

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI GIA CẦM

I. Thông tin chung

1. Lập tài khoản để đăng nhập trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mard.gov.vn

1.1 Đăng ký tài khoản

- Tên đăng nhập: (là mã số doanh nghiệp, mã số thuế hoặc căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi/ chủ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi)

- Họ tên chủ cơ sở:.....

- Mật khẩu:

1.2. Thông tin chung tổ chức/cá nhân tham gia hoạt động chăn nuôi gia cầm

- Tên tổ chức, cá nhân

- Mã số cơ sở (nếu có):

- Địa chỉ: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố:.....
 Xã/Phường:; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh)

+ Số CCCD: Ngày cấp:.....

+ Điện thoại: Email:

- Loại hình hoạt động (chỉ chăn nuôi/vừa chăn nuôi, vừa giết mổ, chế biến/ giết mổ/chế biến/vừa giết mổ chế biến).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số (nếu có):

- Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y với cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến

- Hình thức kê khai (kê khai thông thường/kê khai tự nguyện)

(Ghi chú: Trong Hướng dẫn này:

+ Kê khai tự nguyện: áp dụng trong trường hợp cơ sở đăng ký cấp mã số truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

+ Kê khai thông thường: được áp dụng với các cơ sở còn lại).

2. Thông tin cơ sở chăn nuôi gia cầm

2.1. Tên cơ sở chăn nuôi:

2.2. Địa chỉ cơ sở chăn nuôi: (số nhà, đường Thôn, Tổ dân phố: Xã/Phường:.....; Huyện/TX/TP:.....; tỉnh).

Điện thoại: Email:

2.3. Vùng ATDB đối với bệnh.....(đính kèm giấy xác nhận nếu có)

2.4. Quy mô của cơ sở chăn nuôi (nông hộ, trang trại quy mô nhỏ, quy mô vừa, quy mô lớn).

2.5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (trang trại chăn nuôi quy mô lớn) số:; ngày/tháng/năm cấp:..... nơi cấp:..... (Gửi kèm bản scan + ảnh trang trại tại đây).

2.6. Thời gian cơ sở bắt đầu hoạt động chăn nuôi.....

2.7. Diện tích chăn nuôi

2.8. Mục đích nuôi tiêu thụ nội địa/ xuất khẩu/cả hai:.....

2.9. Số lượng gia cầm nuôi trong quý: số lượng gia cầm nuôi trong cơ sở theo từng giống, lứa tuổi

2.10. Dự kiến thời gian thu hoạch: dự kiến thời gian thu sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng) cho từng giống vật nuôi theo lứa tuổi.

2.11. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất trong kỳ: là khối lượng thịt hơi xuất chuồng (kg) (đối với gia cầm nuôi lấy thịt) và sản lượng trứng (quả) (đối với gia cầm lấy trứng), số lượng gia cầm con 01 ngày tuổi đã xuất bán (con) (đối với gia cầm nuôi sinh sản bán giống) đã thu hoạch trong quý.

(Ở đây, sản lượng nuôi đối với kê khai định kỳ hằng năm được hiểu là mỗi năm có 2 kỳ kê khai: từ tháng 1 đến tháng 6 và từ tháng 7 đến tháng 12; kê khai khi có nhập nuôi mới là sản lượng sản phẩm chăn nuôi sinh ra từ đàn vật nuôi đó trong kỳ kê khai định kỳ; kê khai khi có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền).

2.12.. Phiếu kê khai gần nhất có xác nhận của UBND cấp xã (nơi chứa trại nuôi) đối với hình thức kê khai tự nguyện (đính kèm).

2.13. Mã số cơ sở (được Hệ thống cấp sau 3/10 ngày khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành lần kê khai đầu tiên).

II. Nhật ký sản xuất đối với từng lô/mẻ xuất bán

Ngày cập nhật:.....

Lập các trường theo từng đối tượng gia cầm đang nuôi tại thời điểm cập nhật: gia cầm nuôi lấy thịt (mã đàn: GCT1...)/ gia cầm giống (GCG1....)/ gia cầm nuôi lấy trứng (GCTr1.....)

Mỗi mã là 1 trường bao gồm:

2.1. Thông tin chung

- Loài vật nuôi (gà/vịt/ngan/ngỗng/đà điểu/chim cú/bò câu...):
- Tên giống:
- Tên mã đàn gia cầm:.....
- Thời gian khai thác từ ngày:.....tháng.... năm đến ngày .. tháng ... năm....
- Nguồn gốc:
 - + Tên giống bố mẹ:
 - + Tên và địa chỉ cơ sở cung cấp giống:
- Số lượng vật nuôi:.....
- Quy trình chăn nuôi áp dụng: VietGAHP/ hữu cơ/ khác (*ghi tên quy trình và đính kèm file quy trình*).

2.2. Chế độ chăm sóc

- Người trực tiếp theo dõi
- Kiểu chuồng nuôi: kín/hở/hỗn hợp.....
- Chế độ ăn: Loại và lượng thức ăn sử dụng (cho cả giai đoạn) đối với từng đối tượng vật nuôi
- Nước uống (khai báo lúc bắt đầu nuôi và khi có điều chỉnh): Nước máy/nước giếng khoan có khử trùng/sông, suối có xử lý/khác
- Xử lý gia cầm ốm/chết (nếu có):.....
- Số lượng gia cầm bị loại thải (chết, dị thường... nếu có).....
- Những bất thường khác (nếu có).....
- Những nội dung khác cần cập nhật như các đoàn kiểm tra, hồ sơ chứng nhận sản phẩm,(nếu có).

2.3. Quy trình vệ sinh, thú y

- Tên người thực hiện.....
- Tẩy uế, sát trùng chuồng trại trước khi nuôi
- + Ngày thực hiện
- + Loại thuốc phun sát trùng
- + Thời gian để trống chuồng
- + Phun trong chuồng/ khu vực xung quanh chuồng
- + Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong xử lý môi trường, chất thải chăn nuôi.....
- Kết quả kiểm soát động vật gây hại (nếu có)
- Quy trình tiêm vắc xin và loại thuốc phòng, trị bệnh.....

- + Loại vắc xin và loại thuốc sử dụng.....
- + Tên/thương hiệu/ ngày sx, hạn sử dụng
- + Phương thức sử dụng: tiêm/trộn qua thức ăn, nước uống
- Thông tin khác (nếu có):

2.4. Mã sản phẩm đối với từng lô/đàn

(Hệ thống sẽ sinh ra từng mã đối với từng lô/đàn xuất bán sau khi chủ cơ sở cập nhật đầy đủ các thông tin trên).

(Các mã này phải đảm bảo đầy đủ thông tin: Tên sản phẩm khai thác; hình ảnh và mô tả sản phẩm, tên cơ sở chăn nuôi, địa chỉ, thời gian xuất bán, số lượng và khối lượng từng mã, trình trạng khi xuất bán).

Ghi chú:

(1) đối với con giống phải bổ sung tuổi, hệ phả, thông tin về năng suất, chất lượng - *đính kèm file ảnh*;

(2) Khai thác tinh (đối với cơ sở nuôi con trống):

- + Mã số mẹ/lô tinh khai thác
- + Thẻ tích tinh
- + Chất lượng tinh: màu sắc, hoạt lực tinh trùng, nồng độ tinh trùng, tỷ lệ kỳ hình, tổng số tinh trùng tiến thẳng, độ pH.....
- + Pha loãng và bảo tồn tinh dịch (Tên môi trường bảo quản tinh/Thiết bị bảo quản tinh sau pha chế và quy trình)
- + Quy cách đóng gói (nếu có).....
- + Quy trình, kỹ thuật khai thác tinh (đính kèm file)

III. Thông tin chung về giao nhận sản phẩm đối với từng lô/đàn giữa chủ cơ sở chăn nuôi với cơ sở giết mổ/sơ chế/chế biến

Chủ cơ sở chăn nuôi sẽ cập nhật thông tin sau:

1. Tên sản phẩm
2. Các mã sản phẩm xuất bán đã tích hợp đầy đủ thông tin từng mã
3. Thời gian giao nhận
4. Bên giao (Tên, địa chỉ, mã cơ sở)
5. Bên nhận (Tên, địa chỉ, mã cơ sở)
6. Số lượng (con); Khối lượng (kg); Liều tinh (liều)
7. Mô tả sản phẩm + hình ảnh sản phẩm, hàng hóa (*đính kèm file ảnh*).....
8. Mã đơn hàng (sau khi kê khai đầy đủ thông tin trên, Hệ thống sẽ cấp 1 mã đơn hàng ứng với từng đơn hàng giao nhận).....

9. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm (hoặc quy trình chăn nuôi/tiêu chuẩn cơ sở đối với giống)

IV. Giai đoạn giết mổ, sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm đối với từng lô của thời điểm xuất bán

1. Thông tin chung về cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, đóng gói (mục I.1.1 và I.1.2 trong Hướng dẫn này).

2. Thông tin về sản phẩm đối với từng mẻ/lô giết mổ/sơ chế, chế biến (mỗi công đoạn thể hiện được các nội dung sau)

2.1. Tên sản phẩm:

2.2. Mã số sản phẩm

2.3. Tên thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có)

2.4. Chủng loại sản phẩm (thịt/trứng/giống):

2.5. Số lượng và khối lượng đưa vào giết mổ

2.6. Ngày giờ nhận sản phẩm đầu vào của từng công đoạn

2.7. Mã số đầu vào của mỗi công đoạn (mã số con/đàn/lôn đưa vào giết mổ hoặc mã số sản phẩm sau giết mổ đưa vào pha lóc hoặc mã số sản phẩm đưa vào chế biến, đóng gói)

2.8. Thông tin mô tả sản phẩm

2.9. Mã số lô/mẻ đầu ra:

2.10. Ngày giết mổ (nếu có)

2.11. Ngày cấp đông (nếu có)

2.12. Ngày sơ chế/chế biến/đóng gói

2.13. Quy cách đóng gói

2.14. Khối lượng (kg)/số lượng (quả trứng)/liều tình sản phẩm đầu ra đối với sản phẩm của từng công đoạn

2.15. Mô tả tình trạng sản phẩm và chất lượng sản phẩm:

2.16. Hướng dẫn sử dụng sản phẩm

2.17. Hướng dẫn bảo quản sản phẩm

2.18. Thời hạn sử dụng sản phẩm

2.19. Thông tin về giá trị dinh dưỡng đối với sản phẩm sau đóng gói

2.20. Các giấy tờ kèm theo khác (nếu có)

IV. Thông tin về giao - nhận sản phẩm

1. Mã số đơn hàng (tên/chủng loại/mã số mã vạch nhận diện)

2. Thông tin bên giao (*Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kèm mã số cơ sở sản xuất*)

3. Thông tin bên nhận (*Tên, địa chỉ cơ sở nhận sản phẩm, mã số bên nhận nếu có*)

4. Ngày, giờ giao nhận (định dạng YYMMDD)

5. Khối lượng (kg)/số lượng (con, quả):

6. Số lượng đơn vị hàng gửi (thùng, hộp,)

7. Tình trạng lô hàng giao/nhận:

8. Thông tin đơn vị logistic (nếu có)

- Tên đơn vị logistic:

- Địa chỉ đơn vị logistic

- Nhận hàng từ đơn vị (tên/ địa chỉ/....; số lượng đơn vị, khối lượng hàng nhận/ tình trạng....)

- Giao hàng đến đơn vị (tên/địa chỉ/....số lượng đơn vị, khối lượng hàng giao/ tình trạng....)

9. Các hồ sơ đính kèm và Hồ sơ chứng nhận sản phẩm liên quan như Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), ... (nếu có).

10. Mã đơn hàng (Hệ thống tự sinh ra sau khi chủ cơ sở chế biến, đóng gói ghi đầy đủ các thông tin trên).

.....ngày tháng ... năm.....

Họ và tên chủ cơ sở

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 7.**QUY ƯỚC VỀ MÃ ĐỐI TƯỢNG VẬT NUÔI VÀ MÃ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI**

1. Mã đối tượng vật nuôi được quy ước như sau:

Số quy ước	Loại vật nuôi	Số quy ước	Loại vật nuôi
02	Bò	12	Chim bồ câu
03	Trâu	13	Chim cú
04	Lợn	14	Đà điểu
07	Gà	21	Chim yến
08	Vịt	22	Hươu sao
09	Ngan	23	Ong mật
10	Ngỗng		

2. Mã đối tượng sản phẩm chăn nuôi được quy ước như sau:

Số quy ước	Sản phẩm chăn nuôi
01	Thịt
02	Trứng
04	Mật ong
06	Tổ yến
07	Xương
08	Sừng
09	Móng
10	Nội tạng
11	Lông
12	Da
13	Sản phẩm khác

c) Số quy ước loại hình cơ sở

Số quy ước	Mã cơ sở
01	Cơ sở chăn nuôi
02	Cơ sở giết mổ
03	Cơ sở chế biến, đóng gói, phân phối

Phụ lục 8.**QUY ƯỚC SỐ KIỂM TRA VÀ MÃ QR CODE**

Quy ước số kiểm tra được quy định như sau:

Đối với 12 chữ số đầu, tính từ phải sang trái, cộng tổng các chữ số hàng lẻ rồi nhân 3, sau đó cộng tổng các chữ số hàng chẵn = Kết quả. Lấy tròn số hàng chục liền kề sau của kết quả rồi trừ đi kết quả => thu được số kiểm tra



Hệ thống CSDL của Cục Chăn nuôi quản lý sẽ cấp tự động.

Mã QR code: Khi quét sẽ hiển thị thông tin toàn bộ kế hoạch, quá trình, quy trình sản xuất, ID lô sản phẩm xuất ra khỏi trang trại, định danh cơ sở tiếp nhận lô sản phẩm đó.